

Số: 34 /2013/TT-BYT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2013

THÔNG TƯ
Ban hành danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

Điều 1. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

2. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày là cơ sở xác định thời gian hưởng chế độ ốm đau cho người lao động quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Các bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày được gán mã bệnh theo Phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) có mã bệnh 3 và 4 ký tự. Các mã bệnh 3 ký tự bao gồm các bệnh có mã bệnh 4 ký tự. Một số bệnh chưa được gán mã bệnh theo phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) thì thống nhất xác định chẩn đoán theo tên gọi của bệnh.

Ví dụ:

a) Gan hóa sỏi và xơ gan có mã bệnh là K74, bao gồm:

- Gan hóa sỏi, mã bệnh: K74.0
- Gan hóa xơ, mã bệnh: K74.1
- Gan hóa sỏi với gan hóa xơ, mã bệnh: K74.2
- Xơ gan mật nguyên phát, mã bệnh: K74.3
- Xơ gan mật thứ phát, mã bệnh: K74.4
- Xơ gan mật không xác định, mã bệnh: K74.5
- Xơ gan khác và không xác định, mã bệnh: K74.6

b) Diễn tiến triển: Không có mã bệnh nên thống nhất xác định chẩn đoán theo tên gọi của bệnh là diễn tiến triển.

Điều 2. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2013.
2. Bãi bỏ 11 bệnh cần chữa dài ngày quy định tại Khoản 1 Mục I của Thông tư liên bộ số 33/TT-LB ngày 25 tháng 6 năm 1987 của Bộ Y tế, Tổng Công đoàn Việt Nam quy định về thời gian nghỉ việc được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội thay lương đối với cán bộ, công nhân viên chức mắc các bệnh cần chữa dài ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
2. Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý.

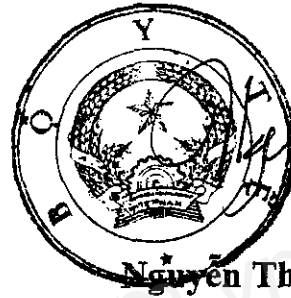
3. Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chẩn đoán xác định đúng bệnh theo danh mục quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận chẩn đoán xác định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế để hướng dẫn và giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX; Công báo, Công Thông tin điện tử);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng BHYT;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, VP Bộ, Thanh tra BHYT;
- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc BHYT;
- Các trường đại học Y - Dược, Học viện Y - Dược;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Y tế các Bộ, ngành;
- BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KCB (03b), PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên

DANH MỤC BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BYT ngày tháng năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

| TT | Danh mục bệnh theo các chuyên khoa | Mã bệnh theo ICD 10 |
|-----|---|-----------------------------|
| I | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | |
| 1. | Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng | A15 đến A19 |
| 2. | Di chứng do lao xương và khớp | B90.2 |
| 3. | Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng | A30, B92 |
| 4. | Viêm gan vi rút B mạn tính | B18.1 |
| 5. | Viêm gan vi rút C mạn tính | B18.2 |
| 6. | Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) | B20 đến B24, Z21 |
| 7. | Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng | B94.1, B94.8, B94.9 |
| 8. | Viêm màng não do nấm (candida, cryptococcus) | B37.5, B45.1 |
| II | Bướu tân sinh | |
| 9. | Bệnh ung thư các loại | C00 đến C97; D00 đến D09 |
| 10. | Ú xương lành tính có tiêu hủy xương | D16 |
| 11. | Ú không tiên lượng được tiên triển và tính chất | D37 đến D48 |
| III | Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch | |
| 12. | Bệnh tăng hồng cầu vô căn | D45 |
| 13. | Hội chứng loạn sản tủy xương | D46 |
| 14. | Xơ hóa tủy | D47.1 |
| 15. | Bệnh Thalassemia | D56 |
| 16. | Các thiếu máu tan máu di truyền | D58 |
| 17. | Thiếu máu tan huyết tự miễn dịch | D59.1 |
| 18. | Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchiafava) | D59.5 |
| 19. | Suy tủy xương | D61.9 |
| 20. | Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A) | D66 |
| 21. | Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B) | D67 |
| 22. | Bệnh Von Willebrand | D68.0 |
| 23. | Rối loạn chức năng tiểu cầu | D69.1 |
| 24. | Ban xuất huyết giảm tiểu cầu không rõ nguyên nhân (Hội chứng Evans) | D69.3 |
| 25. | Tăng tiểu cầu tiên phát | D75.2 |

| | | |
|-----------|---|-------------|
| 26. | Hội chứng thực bào máu liên quan đến nhiễm trùng | D76.2 |
| 27. | Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu | D89.2 |
| IV | Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa | |
| 28. | Suy tuyến giáp | E03 |
| 29. | U tuyến giáp lành tính | E04 |
| 30. | Cường chức năng tuyến giáp (Basedow) | E05 |
| 31. | Viêm tuyến giáp bán cấp Quervain và viêm tuyến giáp mạn tính | E06.1 |
| 32. | Đái tháo đường type 1, type 2 | E10 đến E14 |
| 33. | Cường tuyến yên | E22 |
| 34. | Suy tuyến yên và các rối loạn khác của tuyến yên | E23 |
| 35. | Bệnh Cushing | E24.0 |
| 36. | Suy tuyến thượng thận | E27.4 |
| 37. | Suy tuyến cận giáp | E20 |
| 38. | Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp | E21 |
| 39. | Bệnh Wilson | E83.0 |
| 40. | Suy giáp sau điều trị | E89.0 |
| V | Bệnh tâm thần | |
| 41. | Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer | F00 |
| 42. | Sa sút trí tuệ trong bệnh mạch máu | F01 |
| 43. | Sa sút trí tuệ trong các bệnh lý khác được xếp loại ở chỗ khác | F02 |
| 44. | Sa sút trí tuệ không biệt định | F03 |
| 45. | Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể | F06 |
| 46. | Rối loạn tâm thần do rượu | F10 |
| 47. | Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất có thuốc phiện | F11 |
| 48. | Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa | F12 |
| 49. | Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác | F16 |
| 50. | Tâm thần phân liệt | F20 |
| 51. | Rối loạn loại phân liệt | F21 |
| 52. | Rối loạn hoang tưởng dai dẳng | F22 |
| 53. | Rối loạn phân liệt cảm xúc | F25 |
| 54. | Rối loạn cảm xúc lưỡng cực | F31 |
| 55. | Trầm cảm | F32 |
| 56. | Rối loạn trầm cảm tái diễn | F33 |
| 57. | Các trạng thái rối loạn khí sắc | F34 |
| 58. | Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ hãi | F40 |
| 59. | Các rối loạn lo âu khác | F41 |
| 60. | Rối loạn ám ảnh cưỡng chế | F42 |
| 61. | Các rối loạn dạng cơ thể | F45 |
| 62. | Rối loạn nhân cách và hành vi ở người thành niên | F60 đến F69 |
| 63. | Chậm phát triển tâm thần | F70 đến F79 |
| 64. | Các rối loạn về phát triển tâm lý | F80 đến F89 |

| | | |
|-------------|---|------------------|
| 65. | Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên | F90 đến F98 |
| VI | Bệnh hệ thần kinh | |
| 66. | Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác) | G13 |
| 67. | Bệnh Parkinson | G20 |
| 68. | Hội chứng Parkinson thứ phát | G21 |
| 69. | Loạn trương lực cơ (Dystonia) | G24 |
| 70. | Bệnh Alzheimer | G30 |
| 71. | Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis) | G35 |
| 72. | Viêm tủy hoại tử bán cấp | G37.4 |
| 73. | Động kinh | G40 |
| 74. | Bệnh nhược cơ | G70.0 |
| VII | Bệnh mắt và phần phụ của mắt | |
| 75. | Hội chứng khô mắt | H04.1.2 |
| 76. | Viêm loét giác mạc | H16 |
| 77. | Viêm màng bồ đào trước | H20.2 |
| 78. | Hội chứng Harada | H30.8.1 |
| 79. | Viêm màng bồ đào (sau, toàn bộ) | H30.9.1, H30.9.2 |
| 80. | Bệnh dịch kính võng mạc tăng sinh | H33.4.1 |
| 81. | Tắc mạch máu trung tâm võng mạc | H34.8 |
| 82. | Viêm mạch máu võng mạc | H35.0.6 |
| 83. | Bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch | H35.7.1 |
| 84. | Bệnh lý võng mạc do xơ vữa động mạch | H36.6 |
| 85. | Bệnh Glôcôm | H40 |
| 86. | Nhãn viêm giao cảm | H44.1.2 |
| 87. | Viêm gai thị | H46.2 |
| 88. | Viêm thị thần kinh hậu nhãn cầu | H46.3 |
| VIII | Bệnh tai và xương chũm | |
| 89. | Bệnh Ménière | H81.0 |
| 90. | Điếc đột ngột không rõ nguyên nhân | H91.2 |
| 91. | Điếc tiến triển | |
| 92. | Thoát vị não, màng não vào tai – xương chũm | |
| 93. | Khối u dây VII | |
| 94. | Khối u dây VIII | |
| 95. | Cholesteatoma đỉnh xương đá | |
| 96. | Sarcoidosis tai | |
| 97. | Điếc nghề nghiệp | |
| 98. | Điếc tiếp nhận sau chấn thương xương thái dương | |
| 99. | Các dị tật ở tai gây ảnh hưởng tới thính lực | Q16 |
| 100. | Hội chứng Turner | Q96 |
| IX | Bệnh hệ tuần hoàn | |

Be *Nguyen* 5

| | | |
|------------|---|--------------------|
| 101. | Hội chứng mạch vành cấp | I20, I21, I22, I23 |
| 102. | Bệnh tim do thiếu máu cục bộ mạn | I25 |
| 103. | Tắc mạch phổi | I26 |
| 104. | Các bệnh tim do phổi khác | I27 |
| 105. | Viêm màng ngoài tim cấp | I30 |
| 106. | Viêm cơ thất màng ngoài tim mạn | I31.1 |
| 107. | Viêm cơ tim | I40 |
| 108. | Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng | I33; I38 |
| 109. | Suy tim độ 3-4 do các nguyên nhân khác nhau | I50 |
| 110. | Xuất huyết não | I61 |
| 111. | Nhồi máu não | I63 |
| 112. | Đột quy không rõ nhồi máu não hay xuất huyết não | I64 |
| 113. | Phình động mạch, lóc tách động mạch | I71 |
| 114. | Viêm tắc động mạch | I74 |
| 115. | Viêm tắc tĩnh mạch | I80 |
| 116. | Biến chứng sau phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch | I97 |
| X | Bệnh hệ hô hấp | |
| 117. | Viêm thanh quản mạn | J37.0 |
| 118. | Políp của dây thanh âm và thanh quản | J38.1 |
| 119. | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | J44 |
| 120. | Hen phế quản | J45 |
| 121. | Giãn phế quản bội nhiễm | J47 |
| 122. | Bệnh bụi phổi than | J60 |
| 123. | Bệnh bụi phổi amian | J61 |
| 124. | Bệnh bụi phổi silic | J62 |
| 125. | Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác | J63 |
| 126. | Bệnh bụi phổi do bụi không xác định | J64 |
| 127. | Các bệnh phổi mô kẽ khác | J84 |
| 128. | Áp xe phổi và trung thất | J85 |
| 129. | Mù màng phổi mạn tính | J86 |
| 130. | Suy hô hấp mạn tính | J96.1 |
| XI | Bệnh hệ tiêu hóa | |
| 131. | Viêm gan mạn tính tiến triển | K73 |
| 132. | Gan hóa sợi và xơ gan | K74 |
| 133. | Viêm gan tự miễn | K75.4 |
| 134. | Viêm đường mật mạn | K80.3 |
| 135. | Viêm tụy mạn | K86.0; K86.1 |
| XII | Bệnh da và mô dưới da | |
| 136. | Pemphigus | L10 |
| 137. | Bọng nước dạng Pemphigus | L12 |
| 138. | Bệnh Duhring Brocq | L13.0 |
| 139. | Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh | L14 |

Handwritten signature/initials

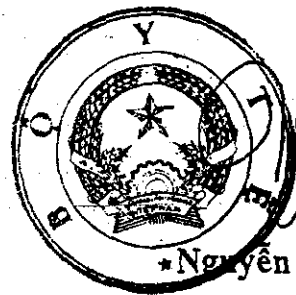
Handwritten signature/initials

| | | |
|-------------|--|--------------|
| 140. | Viêm da tróc vảy/ Đỏ da toàn thân | L26 |
| 141. | Vảy nến | L40 |
| 142. | Vảy phấn đỏ nang lông | L44.0 |
| 143. | Hồng ban nút | L52 |
| 144. | Viêm da mù hoại thư | L88 |
| 145. | Loét mạn tính da | L98.4 |
| XIII | Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết | |
| 146. | Lupus ban đỏ hệ thống | M32 |
| 147. | Viêm khớp do lao | M01.1 |
| 148. | Viêm khớp phản ứng | M02.8, M02.9 |
| 149. | Viêm khớp dạng thấp | M05 |
| 150. | Viêm khớp vảy nến khác | M07.3 |
| 151. | Bệnh Gút | M10 |
| 152. | Các bệnh khớp khác do vi tinh thể | M11 |
| 153. | Thoái hoá khớp háng và hoại tử chỏm xương đùi | M16 |
| 154. | Thoái hoá khớp gối giai đoạn 2 trở lên | M17 |
| 155. | Viêm quanh nút động mạch | M30 |
| 156. | Viêm mạch hoại tử không đặc hiệu | M31.9 |
| 157. | Viêm đa cơ và da | M33 |
| 158. | Xơ cứng bì toàn thể | M34 |
| 159. | Hội chứng khô (Sjogren's syndrome) | M35.0 |
| 160. | Trượt đốt sống có biến chứng | M43.1 |
| 161. | Viêm cột sống dính khớp | M45 |
| 162. | Thoái hóa cột sống có biến chứng | M47 |
| 163. | Lao cột sống | M49.0 |
| 164. | Bệnh đĩa đệm đốt sống cổ | M50 |
| 165. | Hoại tử xương vô khuẩn đầu xương CRNN | M70.0 |
| 166. | Viêm quanh khớp vai thể đông cứng | M75.0 |
| 167. | Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý | M80 |
| 168. | Gãy xương không liên (khớp giả) | M84.1 |
| 169. | Gãy xương bệnh lý | M84.4 |
| 170. | Rối loạn khác về mật độ và cấu trúc xương | M85 |
| 171. | Cột tuỷ viêm | M86 |
| 172. | Hoại tử xương | M87 |
| 173. | Loạn dưỡng xương teo đốt Sudeck-Leriche | M89.0 |
| 174. | Gãy xương trong bệnh khối U | M90.7 |
| 175. | Các biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95 |
| XIV | Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu | |
| 176. | Tiểu máu dai dẳng và tái phát | N02 |
| 177. | Hội chứng viêm thận mạn | N03 |
| 178. | Hội chứng thận hư | N04 |
| 179. | Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát | N08 |

B3 *Nguyễn Văn* 7

| | | |
|------|--|---|
| 180. | Viêm ống kế thận mạn tính | N11 |
| 181. | Suy thận mạn | N18 |
| 182. | Tiểu không tự chủ | N39.3; N39.4 |
| 183. | Dò bàng quang – sinh dục nữ | N82 |
| XV | Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản | |
| 184. | Chửa trứng | O01 |
| XVI | Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài | |
| 185. | Di chứng sau chấn thương | S64, S94, T09, T91, T92, T93 |
| 186. | Di chứng sau bỏng độ III trở lên | T20, T21, T22, T23, T24, T25, T26, T29, T30 |
| 187. | Di chứng do phẫu thuật và tai biến điều trị | |
| 188. | Di chứng do vết thương chiến tranh | |
| XVII | Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế | |
| 189. | Ghép giác mạc | T86.84 |
| 190. | Các lỗ mở nhân tạo của đường tiêu hoá | Z43.4 |
| 191. | Các lỗ mở nhân tạo của đường tiết niệu | Z43.6 |
| 192. | Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng | Z94 |

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



* Nguyễn Thị Xuyên